

Phụ lục phạm vi công việc "Mua sắm hóa chất thí nghiệm phục vụ sản xuất năm 2026 - NMNĐ Thái Bình 2"

(Đính kèm Công văn số ..501../NMĐTĐB2-TM, ngày 27...tháng 3 năm 2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/ dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	16102006	Buffer Solution sachets pH 4.01	Buffer Solution sachets pH 4.01; Quy cách: hộp/(25gói x 20ml); Order no: HI70004P.	HANNA/ Romania	Hộp	10	
2	16102007	Buffer Solution sachets pH 7.01	Buffer Solution sachets pH 7.01; Quy cách: hộp/(25gói x 20ml); Order no: HI70007P.	HANNA/ Romania	Hộp	10	
3	16102008	Buffer Solution sachets pH 10.01	Buffer Solution sachets pH 10.01; Quy cách: hộp/(25gói x 20ml); Order no: HI70010P.	HANNA/ Romania	Hộp	10	
4	16102012	Conductivity Standard Solution 5 µS/cm.	Conductivity Standard Solution 5 µS/cm; 250 ml/bottle; glass bottle; Order no: 238926.	Hamilton/ Thụy Sĩ	Chai	10	
5	16102013	Conductivity Standard Solution 84 µS/cm.	Conductivity Standard Solution 84 µS/cm; 500 ml/bottle; Order no: HI7033L.	HANNA/ Romania	Chai	5	
6	16102014	Conductivity Standard Solution 1413 µS/cm.	Conductivity Standard Solution 1413 µS/cm; 500 ml/bottle; Order no: HI7031L.	HANNA/ Romania	Chai	5	
7	16102015	Silica standard solution 1 mg/L SiO ₂ .	Silica Standard solution 1 mg/L SiO ₂ ; 500 mL/bottle; Order no: 110649.	HACH/ Mỹ	Chai	2	
8	16102016	HYDRANAL Water Standard 0.1 PC.	HYDRANAL Water Standard 0.1 PC; Standard for Karl Fisher titration, Water content 0.1 mg/g = 0.01%; Box 10 glass ampoules of 4 mL Cat no: 34446-40ML.	Honey Well/ Đức	Hộp	5	
9	16102017	Iron Standard Solution	100 mg/L as Fe (NIST) ,100 ml/bottle, Product Number: 1417542	HACH/ Mỹ	Chai	2	

10	16103001	Chất chuẩn độ nhớt	Nhớt chuẩn S60 Mã sản phẩm: 9727-C40.16 Quy cách : Chai 500ml	CANNON/ Mỹ	Chai	2	
11	16103002	Suspension fluid for calibration verification	(ISO MTD in oil as per ISO 11171) Order No: O-0002	PAMAS/ Đức	Chai	2	
12	16103003	Suspension fluid for calibration verification	(ACFTD in oil as per ISO 4402) Order No: O-0003	PAMAS/ Đức	Chai	2	
13	17187049	Mẫu than chuẩn	Mã đặt hàng: GBW11104Q Lưu huỳnh (%): 1,02±0,04; Tro (%): 13,32±0,18; Chất bốc (%): 8,54±0,29; Cacbon (%): 78,60±0,40; Nhiệt lượng (MJ/kg): 30,30±0,15;	Trung Quốc	Chai	10	
14	16106013	Chất chuẩn nhiệt trị Axit benzoic C 723	Chất chuẩn nhiệt trị Axit benzoic; Mã: C 723; Hộp 50 viên	IKA/ Đức	Hộp	12	
15	17187050	Aquapro C6000.1 Water protect.	Chất chống rêu IKA 100ml; Aquapro C6000.1 Water protect; Order no: C6000.1.	IKA/ Đức	Chai	6	
16	16101007	LR Silica Reagent Set.	LR Silica Reagent Set, Low Range, includes: - Amino Acid F Reagent Powder Pillow, 10 mL, 100/pkg, Cat: 2254069; - Citric Acid Powder Pillow, 10 mL, 100/pkg, Cat: 2106269; - Molybdate 3 Reagent Solution, 50 mL, Cat: 199526; Order no: 2459300.	HACH/ Mỹ	Bộ	22	



17	16166617	ULR Silica Reagent Set.	ULR Silica Reagent Set, Ultra Low Range, Order no: 2553500. includes: - Molybdate 3 Reagent Solution, 100 mL, Cat: 199532; - Citric Acid Reagent Solution, 100 mL, Cat: 2254232; - Amino Acid F Reagent; Cat: 2386442	HACH/ Mỹ	Bộ	4	
18	16101009	NitriVer® 2 Nitrite Reagent Powder Pillow.	NitriVer® 2 Nitrite Reagent Powder Pillow; 100/pkg; Order no: 2107569.	HACH/ Mỹ	Bộ	1	
19	16101010	HydraVer 2 Hydrazine Reagent.	HydraVer 2 Hydrazine Reagent; 100 ml/bottle; Order no: 179032.	HACH/ Mỹ	Chai	22	
20	16101012	DPD Free Chlorine Reagent Powder Pillow.	DPD Free Chlorine Reagent Powder Pillow; 100/pkg; Order no: 2105569.	HACH/ Mỹ	Bộ	4	
21	16101770	Ammonia Nitrogen Reagent Set,.	Ammonia Nitrogen Reagent Set, Order no: 2458200; includes: Nessler Reagent, 500ml/bottle, Cat: 2119449; Mineral Stabilizer, 50 ml/bottle, Cat: 2376626; Polyvinyl Alcohol Dispersing Agent, 50 ml/bottle, Cat: 2376526	HACH/ Mỹ	Bộ	11	
22	16101013	COD Digestion Vials, High Range 20 - 1500 mg/L.	COD Digestion Vials, High Range 20 - 1500 mg/L; Parameter: Chemical Oxygen Demand Quantity: 150 /pk; Range: 20 - 1500 mg/L; Order no: 2125915.	HACH/ Mỹ	Hộp	10	



23	16101015	Aquamax KF, Reagent C.	Aquamax KF, Reagent C; 5 ml/bottle; Order no: 303.18.0002C.	ECH Elektrochemie Halle GmbH/ Đức	Chai	15	
24	16101151	Aquamax KF, Reagent A.	Aquamax KF, Reagent A; 100 ml/bottle; Order no: 303.18.0002A.	ECH Elektrochemie Halle GmbH/ Đức	Chai	15	
25	17187045	Conditioning Solution	1 Liter/bottle; Order No: C100-016	KNTEC/ Hàn Quốc	Chai	4	
26	16102002	Sodium Standard solution A	Sodium Standard solution A 50ppb ; 2 Lit/bottle; Order No: C100-017;	KNTEC/ Hàn Quốc	Chai	3	
27	16102004	Electrolyte Solution KCl 1mol/L	Electrolyte Solution KCl 1mol/L; Order no: 51343181; 25 ml/bottle;	Mettler Toledo/ Thụy Sĩ	Chai	6	
28	16102005	Electrolyte 3 mol/L KCl.	Electrolyte 3 mol/L KCl; 250mL/bottle; Order no: 51350072.	Mettler Toledo/ Thụy Sĩ	Chai	6	
29	16101016	Reagents 1, 2, and 3 for Silica; THERMOFISHER	Reagents 1, 2, and 3 for Silica 900mL /bottle; Order No: 2230RE	Thermo Fisher Scientific/ Mỹ	Bộ	32	
30	16101017	Diisopropylamine Reagent; THERMOFISHER	Diisopropylamine Reagent, includes (1) x 08 L bottle of DIPA reagent and (1) diffusion tubing assembly; Order No: 211190	Thermo Fisher Scientific/ Mỹ	Chai	32	
31	16101018	Iodide Reagent; THERMOFISHER	Iodide Reagent – includes (3) x 1 L bottles iodide reagent and (3) x 6 ft diffusion tubing assemblies with O- rings (15 small for use on reagent bottle adapter connection barbs and 3 large for reagent bottle cap); Order No: 181811	Thermo Fisher Scientific/ Mỹ	Bộ	3	

32	16101019	Ammonia Reagent; THERMOFISHER	Orion Ammonia Reagent Including Reagent 1, Reagent 2, Reagent 3; Order No: 8010RE	Thermo Fisher Scientific/ Mỹ	Bộ	8	
33	16102019	Silica Calibration Standard 20 ppb, 500mL /bottle; THERMOFISHER	Silica Calibration Standard 20 ppb, 500mL /bottle; Order No: 223002	Thermo Fisher Scientific/ Mỹ	Chai	16	
34	16102020	Ammonia 2mg/L Standard Solution; THERMOFISHER	Ammonia 2mg/L Standard Solution, 500ml/bottle; Order No: 8010002	Thermo Fisher Scientific/ Mỹ	Chai	6	
35	17187051	Reference electrode filling solution 5 bottles 60mL/box; THERMOFISHER	Reference electrode filling solution 5 bottles 60mL/box; Order No: 181073	Thermo Fisher Scientific/ Mỹ	Hộp	8	
36	16116946	Sodium hydroxide solution 50%	Sodium hydroxide solution 50%; 1 lit/bottle; Order No: 1587931000.	Merck/ Đức	Chai	2	
37	18110004	Hydrochloric acid, HCl 37%.	Hydrochloric acid, HCl 37%; 1 lit/bottle, ACS reagent; Order No: 1003171000.	Merck/ Đức	Chai	12	
38	16156007	n- Hexane C ₆ H ₁₄	n- Hexane C ₆ H ₁₄ ; 500 ml/bottle; Order no: 110-54-3.	Xilong/ Trung Quốc	Chai	48	
39	16156008	Toluene C ₆ H ₅ CH ₃	Toluene C ₆ H ₅ CH ₃ ; 500 ml/bottle; Order no: 108-88-3.	Xilong/ Trung Quốc	Chai	24	
40	16156013	Isopropyl alcohol IPA 2- propanol 99.7% C ₃ H ₈ O.	Isopropyl alcohol IPA 2-propanol 99.7% C ₃ H ₈ O; 500 ml/bottle; Order no: 67-63-0.	Xilong/ Trung Quốc	Chai	2	
41	17187008	Sodium Electrode Immersion Solution	Sodium Electrode Immersion Solution; Sử dụng cho máy đo Natri HK-51 (HK- 51 Benchtop Sodium meter); Order No: 04.06.23.	HUAKEYI/ Trung Quốc	Chai	2	
42	17187034	Activated Solution for Electrode.	Activated Solution for Electrode; 1% HF; Sử dụng cho máy đo Natri HK-51 (HK-51 Benchtop Sodium meter); Order No: 04.06.03.	HUAKEYI/ Trung Quốc	Chai	1	

43	17187035	Lab Reference Electrode Filling Solution.	Lab Reference Electrode Filling Solution; 60ml/bottle; Sử dụng cho máy đo Natri HK-51 (HK-51 Benchtop Sodium meter); Order No: 04.06.02.	HUAKEYI/ Trung Quốc	Chai	1	
44	16256001	Sodium hydroxide Natriumhydroxid .	Sodium hydroxide Natriumhydroxid; Order No: 90210.	ELTRA/ Đức	Chai	1	
45	16300001	Magnesium perchlorate	Magnesium perchlorate ; Order no: 90200.	ELTRA/ Đức	Chai	4	
46	17187037	Calibration standard - Coal; 0.76% S.	Calibration standard - Coal; 0.76% S; Order no: 92511-3020.	ELTRA/ Đức	Chai	8	
47	17187105	Calibration standard - Coal; Calcium carbonate; 12% C.	Calibration standard - Coal; Calcium carbonate; 12% C; Order no: 90810; Hãng ELTRA-Đức	ELTRA/ Đức	Chai	4	
48	17187042	Chế phẩm sinh học xử lý nước thải BIO-EM-N1	Chế phẩm sinh học xử lý nước thải BIO-EM-N1 dùng cho xử lý nước thải chỉ tiêu: NH ₄ , NH ₃ , NO ₂ , NO ₃ Thành phần: Nitrosomonas sp: $\geq 1,0 \times 10^8$ CFU/g Nitrobacter sp: $\geq 1,0 \times 10^8$ CFU/g Pseudomonas sp: $\geq 1,0 \times 10^8$ CFU/g Độ ẩm, % khối lượng: 12÷14 Độ đồng đều, %, không nhỏ hơn : 95 Chất mang: tinh bột, bran.	Việt Nam	Kg	250	

